

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT -BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây dựng CDC thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính Quý I 2024 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CDC

- Mã chứng khoán: CCC
- Địa chỉ: LK 18-24, Galaxy 8, Khu nhà ở Ngân Hà Vạn Phúc, 69 phố Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 024.3943.0888
- E-mail: info@cdcxd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3 năm 2024

☒ BCTC riêng (Công ty không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (Công ty có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (Công ty có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: <https://cdcxd.com.vn/thong-tin-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Văn Đức



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CDC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2024

Hà Nội, tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/04/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.918.121.005.150	1.591.865.541.820
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	311.759.557.111	97.187.948.664
1. Tiền	111		311.759.557.111	97.187.948.664
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	53.000.000.000	204.186.696.521
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53.000.000.000	204.186.696.521
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.004.994.141.341	760.906.963.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	914.795.941.409	727.103.472.665
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	77.565.334.650	28.688.784.545
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	14.092.489.924	5.114.706.258
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.459.624.642)	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	547.867.921.617	529.290.598.165
1. Hàng tồn kho	141		547.867.921.617	529.290.598.165
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		499.385.081	293.335.002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	447.830.333	241.780.254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.554.748	51.554.748
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		193.515.321.522	126.796.846.615
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		78.317.639.357	79.607.678.668
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	69.953.073.944	71.183.113.252
- Nguyên giá	222		104.421.870.816	99.873.075.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.468.796.872)	(28.689.961.816)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.364.565.413	8.424.565.416
- Nguyên giá	228		8.615.898.759	8.615.898.759
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(251.333.346)	(191.333.343)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		280.500.000	427.487.145
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	280.500.000	427.487.145
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	96.500.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		66.500.000.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30.000.000.000	30.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.417.182.165	16.761.680.802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	18.417.182.165	16.761.680.802
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.111.636.326.672	1.718.662.388.435

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/04/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.536.676.170.079	1.234.510.177.511
I. Nợ ngắn hạn	310		1.453.044.402.327	1.146.217.084.727
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	641.418.425.768	492.695.707.533
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	422.611.556.091	296.092.783.337
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.900.246.343	6.742.987.248
4. Phải trả người lao động	314		5.555.307.483	4.431.450.169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	19.111.481.915	2.788.690.069
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	12.472.170.916	4.482.150.064
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	343.868.983.506	335.745.750.981
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.106.230.305	3.237.565.326
II. Nợ dài hạn	330		83.631.767.752	88.293.092.784
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	50.759.520.039	58.623.487.527
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	26.251.006.896	29.669.605.257
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.621.240.817	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		574.960.156.593	484.152.210.924
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	574.960.156.593	484.152.210.924
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		402.500.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		402.500.000.000	350.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.041.760.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.737.486.870	2.158.376.884
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151.680.909.723	131.993.834.040
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		122.490.747.055	103.038.334.751
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.190.162.668	28.955.499.289
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.111.636.326.672	1.718.662.388.435

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Ngô Tấn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2024

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý III năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	497.491.011.139	323.329.046.562	1.469.251.844.650	1.069.326.275.136
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		497.491.011.139	323.329.046.562	1.469.251.844.650	1.069.326.275.136
4. Giá vốn hàng bán	11	23	480.654.734.703	310.099.427.135	1.409.490.022.136	1.025.179.531.092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.836.276.436	13.229.619.427	59.761.822.514	44.146.744.044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	9.698.980.077	6.439.652.684	20.061.027.568	22.893.376.499
7. Chi phí tài chính	22	25	5.068.358.273	6.064.311.771	13.563.045.418	20.899.700.115
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.068.358.273	6.064.311.771	13.534.884.117	20.744.134.653
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9.467.164.364	10.445.104.147	29.025.822.133	26.838.291.664
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.999.733.876	3.159.856.193	37.233.982.531	19.302.128.764
10. Thu nhập khác	31		17.890	(320.556)	75.298.464	82.092.078
11. Chi phí khác	32		327.116.962	95.491.985	394.076.001	467.870.789
12. Lợi nhuận khác	40		(327.099.072)	(95.812.541)	(318.777.537)	(385.778.711)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.672.634.804	3.064.043.652	36.915.204.994	18.916.350.053
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.488.760.321	689.914.907	7.725.042.326	3.953.638.960
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.183.874.483	2.374.128.745	29.190.162.668	14.962.711.093

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Ngô Tấn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31/12/2024

MÃ SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	36.915.204.994	18.916.350.053
2. Điều chỉnh cho các khoản		7.617.683.884	3.277.606.621
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	6.071.361.876	5.426.848.467
- Các khoản dự phòng	3	8.080.865.459	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(20.069.427.568)	(22.893.376.499)
- Chi phí lãi vay	6	13.534.884.117	20.744.134.653
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	8	44.532.888.878	22.193.956.674
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(243.248.015.695)	(95.920.636.492)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(18.577.323.452)	(55.086.018.091)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	280.530.723.525	(186.312.804.060)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.861.551.442)	912.939.672
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.449.373.404)	(20.792.221.196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.358.148.831)	(10.489.334.462)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(333.240.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.235.959.579	(345.494.117.955)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.701.322.565)	(6.940.920.145)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	8.400.000	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(104.953.678.631)	(421.999.678.926)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	255.269.744.336	493.172.443.459
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(66.500.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.632.871.564	29.285.032.480
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	100.756.014.704	93.516.876.868
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	70.875.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	824.737.113.589	1.011.672.287.794
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(820.032.479.425)	(730.511.606.354)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	75.579.634.164	277.660.681.440
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	214.571.608.447	25.683.440.353
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	97.187.948.664	100.968.851.218
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	311.759.557.111	126.652.291.571

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập

Nb

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Thủy

Nguyễn Thị Thủy


 Chủ tịch Hội đồng quản trị *he*

Ngô Tấn Long

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Xây dựng CDC ("Công ty") (trước đây là Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giám sát Xây dựng Hà Nội, đổi tên từ ngày 15/03/2017) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105283073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 12/06/2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 402.500.000.000 đồng, tương ứng 40.250.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Vào ngày 04 tháng 12 năm 2023, Công ty nhận được công văn số 8528/UBCK-GSDC ngày 04/12/2023 về việc đăng ký công ty đại chúng của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vào ngày 12 tháng 01 năm 2024, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 01/2024/GCNCP-VSDC ngày 12/01/2024 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam

Vào ngày 04 tháng 04 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 28/GCN-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Đợt chào bán cổ phiếu này được thực hiện theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số: 12/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/12/2023.

Ngày 28/05/2024 là ngày kết thúc đợt chào bán. Ngày 12/06/2024, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105283073, thay đổi lần thứ 16 ngày 12/06/2024, ghi nhận vốn điều lệ 402.500.000.000 đồng.

Theo Thông báo ngày 23/7/2024 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sàn giao dịch các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) kể từ ngày 30/07/2024 với mã chứng khoán là CCC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 307 người (tại ngày 31/03/2024 là 266 người).

Trụ sở chính của Công ty tại LK 18-24, Galaxy 8, Khu nhà ở Ngăn Hà Vạn Phúc, 69 Tổ Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, phải thu dịch vụ xây lắp, cho thuê máy móc thiết bị, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động thi công nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu thanh toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí sử dụng máy thi công; chi phí sản xuất chung và chi phí thầu phụ phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 09
Thiết bị quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất lâu dài. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm. Công ty không trích khấu hao với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí trả trước khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí khác như: chi phí lãi vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận bổ sung hoặc hoàn nhập vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán về Hợp đồng xây dựng (được trình bày chi tiết dưới đây):

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;

- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/04/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.633.139.765	1.560.606.611
Tiền gửi ngân hàng	309.126.417.346	95.627.342.053
Cộng	311.759.557.111	97.187.948.664

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/04/2024
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	53.000.000.000	204.186.696.521
Tiền gửi có kỳ hạn	53.000.000.000	64.000.000.000
Trái phiếu	-	140.186.696.521
Đầu tư dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	83.000.000.000	234.186.696.521

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2024			01/04/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	66.500.000.000		-	-		-
Công ty cổ phần Đầu tư CDCLeasing (i)	66.500.000.000	(*)	-	-	-	-
Cộng	66.500.000.000		-	-		-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì công ty cổ phần CDC Leasing vừa mới thành lập.

(i) Công ty cổ phần CDC Leasing được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2301310792 được đăng ký lần đầu ngày 15/11/2024 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 30/12/2024 với vốn điều lệ đăng ký là 266 tỷ đồng. Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty cổ phần xây dựng CDC tại Công ty cổ phần CDC Leasing tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25%.

Trong năm 2024, Công ty cổ phần CDC Leasing vừa thành lập chưa phát sinh doanh thu. Vì vậy, các khoản đầu tư của công ty vào công ty cổ phần CDC Leasing không bị suy giảm giá trị tại ngày 31/12/2024. Công ty không trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/04/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	122.728.449.129	125.322.791.609
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Xuân Thủy	152.499.655.595	151.758.993.063
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế Kỷ	96.533.584.964	119.004.251.765
Công ty cổ phần BIDGROUP	24.376.891.700	46.628.275.801
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng CGM	24.682.895.735	63.988.401.640
Tập đoàn Đông Đô	97.827.452.455	
Công ty CP Đầu tư Phát triển đô thị A&T Bình Dương	22.998.364.884	4.459.422.537
Khác	373.148.646.947	215.941.336.250
Cộng	914.795.941.409	727.103.472.665

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/04/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần CDC Cơ điện	4.187.633.755	4.755.126.691
Công ty cổ phần xây dựng Viethouse Hà Nội	14.055.723.672	
Công ty Cổ Phần Tín Phúc Việt Nam	24.284.115.388	9.476.037.615
Công ty TNHH Thương mại và PCCC Vạn Tường (*)	1.459.624.642	1.459.624.642
Công ty TNHH Xây dựng - TM - DV Phương Ngọc	7.061.514.402	
Khác	26.516.722.791	12.997.995.597
Cộng	77.565.334.650	28.688.784.545

Trong đó: trả trước người bán là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 31)

(*): Là khoản Công ty trả trước cho Công ty TNHH Thương mại và Phòng cháy chữa cháy Vạn Tường để thi công hạng mục phòng cháy chữa cháy của dự án Khu phức hợp Trung tâm thương mại, văn phòng, dịch vụ hội nghị và nhà ở để bán Xuân Thủy. Tháng 7/2024, Công ty đã nhận được thông tin từ cơ quan quản lý thuế về việc công ty TNHH Thương mại và Phòng cháy chữa cháy Vạn Tường không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Do vậy, tại ngày 30/09/2024 Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỉ lệ 100% đối với khoản trả trước cho người bán này.

9. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/04/2024	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	2.264.467.207	-	764.369.414	-
Ký cược, ký quỹ	8.714.801.925	-	58.933.947	-
Lãi tiền gửi, cho vay	2.848.539.727	-	4.144.892.451	-
Khác	264.681.065	-	146.510.446	-
Cộng	14.092.489.924	-	5.114.706.258	-

Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số 31

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/04/2024	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.231.262.343	-	4.495.312.807	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	541.487.889.274	-	463.840.783.393	-
Hàng hóa	148.770.000	-	60.954.501.965	-
Cộng	547.867.921.617	-	529.290.598.165	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo các công trình:

	31/12/2024	01/04/2024
(*) Chi tiết	VND	VND
Thi công dự án Xuân Thủy: Phần kết cấu thân khu phức hợp TTTM, VP, DV hội nghị và nhà ở để bán	51.836.286.900	42.828.414.121
Dự án: thi công biệt thự song lập và đơn lập - Valley Park Residences	44.591.910.469	2.544.322.658
Thi công xây dựng kết cấu và hoàn thiện kiến trúc phần thân khối cao tầng và liên kết (Nguyễn Tuấn)	73.191.148.670	111.104.917.865
Thi công dự án Thanh Xuân, Phúc Yên	23.327.597.946	38.965.993.256
TC DA Tổ hợp căn hộ bên bờ sông Hàn - Đà Nẵng	78.147.598.357	48.681.502.004
TC DA 28A Phạm Hùng: Công trình hỗn hợp khu văn phòng cho thuê và chung cư để bán	77.890.308.990	35.764.307.083
Thi công dự án: Chung cư khu vườn trên mây A&T	89.249.800.264	29.179.888.678
Khác	103.253.237.678	154.771.437.728
Cộng	541.487.889.274	463.840.783.393

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/04/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	447.830.333	241.780.254
Công cụ dụng cụ	157.335.898	86.948.989
Các chi phí khác	290.494.435	154.831.265
b. Dài hạn	18.417.182.165	16.761.680.802
Công cụ dụng cụ	15.334.618.348	16.381.922.770
Chi phí sửa chữa tài sản	3.000.311.281	293.992.428
Chi phí khác	82.252.536	85.765.604
Tổng cộng	18.865.012.498	17.003.461.056

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CDC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/04/2024	58.051.420.524	14.368.545.452	26.171.269.636	777.839.456	504.000.000	99.873.075.068
- Mua trong năm		4.400.000.000		205.822.565	175.500.000	4.781.322.565
- Thanh lý, nhượng bán		(77.181.817)		(155.345.000)		(232.526.817)
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2024	58.051.420.524	18.691.363.635	26.171.269.636	828.317.021	679.500.000	104.421.870.816
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/04/2024	4.655.126.809	11.596.628.266	11.689.802.995	713.849.178	34.554.568	28.689.961.816
- Khấu hao trong năm	1.740.230.136	1.313.760.537	2.714.583.402	93.485.741	149.302.057	6.011.361.873
- Thanh lý, nhượng bán		(77.181.817)		(155.345.000)		(232.526.817)
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2024	6.395.356.945	12.833.206.986	14.404.386.397	651.989.919	183.856.625	34.468.796.872
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/04/2024	53.396.293.715	2.771.917.186	14.481.466.641	63.990.278	469.445.432	71.183.113.252
Tại ngày 31/12/2024	51.656.063.579	5.858.156.649	11.766.883.239	176.327.102	495.643.375	69.953.073.944

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CDC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/04/2024	<u>8.215.898.759</u>	<u>400.000.000</u>	<u>8.615.898.759</u>
Tại ngày 31/12/2024	<u>8.215.898.759</u>	<u>400.000.000</u>	<u>8.615.898.759</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/04/2024	-	191.333.343	191.333.343
- Khấu hao trong kỳ	-	60.000.003	60.000.003
Tại ngày 31/12/2024	-	<u>251.333.346</u>	<u>251.333.346</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2024	<u>8.215.898.759</u>	<u>208.666.657</u>	<u>8.424.565.416</u>
Tại ngày 31/12/2024	<u>8.215.898.759</u>	<u>148.666.654</u>	<u>8.364.565.413</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/04/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	280.500.000	280.500.000
Chi phí sửa chữa văn phòng công ty		146.987.145
Cộng	<u>280.500.000</u>	<u>427.487.145</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CDC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	641.418.425.768	641.418.425.768	492.695.707.533	492.695.707.533
Công ty cổ phần xây lắp và thương mại HPC Việt Nam	3.406.986.222	3.406.986.222	30.890.330.201	30.890.330.201
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ngọc Khánh	61.550.127.664	61.550.127.664	24.039.460.941	24.039.460.941
Công ty Cổ phần Xây dựng Viethouse Hà Nội	38.472.319.532	38.472.319.532	19.960.919.226	19.960.919.226
Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại VPC	-	-	24.644.812.890	24.644.812.890
Công ty Cổ phần CDC Cơ điện	29.090.872.988	29.090.872.988	30.810.848.144	30.810.848.144
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Phát Triển Việt Tiếp	16.067.089.931	16.067.089.931	16.033.756.141	16.033.756.141
Công ty TNHH SungShin Vina	19.311.453.356	19.311.453.356	24.409.086.397	24.409.086.397
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô Thị Hà Đông	26.991.017.324	26.991.017.324	13.403.752.318	13.403.752.318
Công ty cổ phần xây dựng số 1 Mê Kông	14.776.407.595	14.776.407.595	5.995.703.754	5.995.703.754
Công ty Cổ phần thép Đất Việt	14.112.275.947	14.112.275.947	9.656.673.752	9.656.673.752
Công ty TNHH đầu tư thương mại và kim khí Hà Tây	16.651.286.859	16.651.286.859	6.135.273.166	6.135.273.166
Khác	400.988.588.350	400.988.588.350	286.715.090.603	286.715.090.603
b. Phải trả người bán dài hạn	50.759.520.039	50.759.520.039	58.623.487.527	58.623.487.527
Công ty cổ phần xây lắp và thương mại HPC Việt Nam	3.611.087.068	3.611.087.068	10.619.156.147	10.619.156.147
Công ty Cổ phần Xây dựng Viethouse Hà Nội	8.640.614.550	8.640.614.550	5.660.603.815	5.660.603.815
Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại VPC	-	-	6.614.338.276	6.614.338.276
Khác	38.507.818.421	38.507.818.421	35.729.389.289	35.729.389.289
Cộng	692.177.945.807	692.177.945.807	551.319.195.060	551.319.195.060

Trong đó: phải trả các bên liên quan được thuyết minh ở Thuyết minh số 31

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CDC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN**

	31/12/2024	01/04/2024
	VND	VND
Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Xuân Thủy	9.945.811.082	16.793.170.854
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại HQC (Tên cũ: Công ty cổ phần dịch vụ Kiến Hưng)		45.507.145.650
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đầu tư Thăng Long	153.053.992.926	20.155.283.096
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị A&T Bình Dương	49.418.238.778	26.705.590.785
Công ty CP Tập đoàn Quang Trung	6.629.775.443	31.107.847.936
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng CGM	-	1.583.629.279
Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	27.313.350.242	62.135.166.778
Công ty cổ phần Thanh Xuân	44.238.518.022	11.810.035.080
Khác	132.011.869.598	80.294.913.879
Cộng	422.611.556.091	296.092.783.337

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/04/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	1.359.959.874	2.598.899.595	2.352.258.992	246.640.603
Thuế TNDN	5.169.123.227	7.725.042.326	9.358.148.831	3.536.016.722
Thuế TNCN	213.904.147	666.649.850	762.964.979	117.589.018
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	23.500.000	23.500.000	-
Cộng	6.742.987.248	11.014.091.771	12.496.872.802	3.900.246.343

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2024	01/04/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	436.926.063	351.415.350
Chi phí phải trả công trình xây dựng	18.523.885.368	1.913.968.895
Chi phí khác	150.670.484	523.305.824
Cộng	19.111.481.915	2.788.690.069

*Trong đó: Chi phí phải trả các bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số 31***19. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

	31/12/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	898.910.119	880.484.000
- Các khoản bảo hiểm	549.536.196	1.522.276.650
- Các khoản phải trả phải nộp khác	11.023.724.601	2.079.389.414
Tổng cộng	12.472.170.916	4.482.150.064

Trong đó: Chi phí phải trả các bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số 31

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CDC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/04/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị		Tăng		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Giảm VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	331.130.119.837	331.130.119.837	824.737.113.589	816.556.381.064	339.310.852.362	339.310.852.362
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (1)	143.728.066.510	143.728.066.510	356.653.841.797	362.425.842.084	137.956.066.223	137.956.066.223
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đô Thành (2)	35.396.924.105	35.396.924.105	228.676.783.050	134.030.166.983	130.043.540.172	130.043.540.172
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (3)	85.384.263.253	85.384.263.253	155.206.488.742	180.064.850.035	60.525.901.960	60.525.901.960
Vay cá nhân, doanh nghiệp (4)	66.620.865.969	66.620.865.969	84.200.000.000	140.035.521.962	10.785.344.007	10.785.344.007
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4.615.631.144	4.615.631.144	3.418.598.361	3.476.098.361	4.558.131.144	4.558.131.144
Ngân hàng ShinhanBank - CN Hà Nội	1.158.131.144	1.158.131.144	868.598.361	868.598.361	1.158.131.144	1.158.131.144
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đô Thành (2)	3.457.500.000	3.457.500.000	2.550.000.000	2.607.500.000	3.400.000.000	3.400.000.000
Tổng cộng	335.745.750.981	335.745.750.981	828.155.711.950	820.032.479.425	343.868.983.506	343.868.983.506
b. Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	29.669.605.257	29.669.605.257	-	3.418.598.361	26.251.006.896	26.251.006.896
Ngân hàng ShinhanBank - CN Hà Nội	4.441.385.257	4.441.385.257	-	868.598.361	3.572.786.896	3.572.786.896
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đô Thành (2)	25.228.220.000	25.228.220.000	-	2.550.000.000	22.678.220.000	22.678.220.000
Tổng cộng	29.669.605.257	29.669.605.257	-	3.418.598.361	26.251.006.896	26.251.006.896

Trong đó các khoản vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số 31

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CDC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 04 năm 2023	350.000.000.000	-	1.394.922.905	108.811.275.826	460.206.198.731
Lãi/(lỗ) trong năm trước				14.962.711.093	14.962.711.093
Phân phối lợi nhuận			763.453.979	(1.908.634.948)	(1.145.180.969)
Chia cổ tức				(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Giảm khác				(364.306.127)	(364.306.127)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	350.000.000.000	-	2.158.376.884	118.001.045.844	470.159.422.728
Tại ngày 01 tháng 04 năm 2024	350.000.000.000	-	2.158.376.884	131.993.834.040	484.152.210.924
Tăng vốn trong kỳ	52.500.000.000	18.375.000.000			70.875.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu		(333.240.000)			(333.240.000)
Lãi/(lỗ) trong năm nay				29.190.162.668	29.190.162.668
Phân phối lợi nhuận			579.109.986	(1.447.774.965)	(868.664.979)
Chia cổ tức				(8.050.000.000)	(8.050.000.000)
Giảm khác				(5.312.020)	(5.312.020)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	402.500.000.000	18.041.760.000	2.737.486.870	151.680.909.723	574.960.156.593

- (i) Trong kỳ hoạt động, Công ty đã tăng vốn điều lệ thông qua chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 12/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/12/2023. Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn vào ngày 28/05/2024 và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 12/06/2024.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2024, lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty được phân phối như sau: Trích quỹ đầu tư phát triển: 579.109.986 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 868.664.979 đồng và chia cổ tức với tỉ lệ bằng 2% vốn điều lệ.

Trong kỳ Công ty chốt quyền chia cổ tức cho các cổ đông, Công ty đã thực hiện ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tương ứng với cổ tức phải trả theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CDC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	31/12/2024	Tỷ lệ sở hữu	01/04/2024	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Nguyễn Tiến Đạt	96.430.000.000	23,96%	96.430.000.000	27,55%
Công ty Cổ phần CDC Holding	75.000.000.000	18,63%	75.000.000.000	21,43%
Lê Hồng Lĩnh	32.200.000.000	8,00%	32.200.000.000	9,20%
Ngô Tấn Long	32.200.000.000	8,00%	32.200.000.000	9,20%
Trần Văn Trường	32.200.000.000	8,00%	17.500.000.000	5,00%
Đặng Thanh Trang	32.200.000.000	8,00%	17.500.000.000	5,00%
Lê Văn Quang	17.500.000.000	4,35%	17.500.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	84.770.000.000	21,06%	61.670.000.000	17,62%
Cộng	402.500.000.000	100,00%	350.000.000.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ thể sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	52.500.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	402.500.000.000	350.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	8.050.000.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.050.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	3.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		3.500.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/04/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.250.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	40.250.000	35.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.250.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.250.000	35.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.250.000	35.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CDC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	62.938.400.966	10.745.145.293
Doanh thu hợp đồng xây dựng	433.224.690.173	311.114.137.584
Doanh thu khác	1.327.920.000	1.469.763.685
Cộng	497.491.011.139	323.329.046.562

*Doanh thu các bên liên quan quyết minh tại thuyết minh 31***23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	61.851.380.020	10.643.033.118
Giá vốn hợp đồng xây dựng	418.404.520.885	298.885.206.981
Giá vốn hoạt động khác	398.833.798	571.187.036
Cộng	480.654.734.703	310.099.427.135

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.698.980.077	6.439.652.684
Cộng	9.698.980.077	6.439.652.684

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.068.358.273	6.064.311.771
Cộng	5.068.358.273	6.064.311.771

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	190.584.519	133.269.200
Chi phí lao động	5.759.338.238	6.967.634.703
Chi phí khấu hao	1.533.595.518	1.321.747.365
Thuế, phí, lệ phí	1.519.497	15.028.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.620.946.403	1.639.233.020
Chi phí khác	361.180.189	368.191.362
Tổng cộng	9.467.164.364	10.445.104.147

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CDC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	175.687.824.835	87.220.712.531
Chi phí lao động	18.729.170.311	20.110.226.264
Chi phí khấu hao	1.978.658.335	1.817.317.912
Thuế, phí, lệ phí	1.519.497	15.028.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.255.722.077	171.158.261.362
Chi phí khác	3.678.564.237	1.438.931.736
Cộng	428.331.459.292	281.760.478.302

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận trước thuế	11.672.634.804	3.064.043.652
Các khoản điều chỉnh	771.166.800	385.530.884
- Chi phí không được trừ	326.819.202	95.491.915
- Khấu hao vượt quy định quý này	444.347.598	290.038.969
Thu nhập chịu thuế	12.443.801.604	3.449.574.536
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	2.488.760.321	689.914.907

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2024	Từ 01/04/2023
	đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	29.190.162.668	14.962.711.093
Các khoản điều chỉnh:	(868.664.979)	(1.145.180.969)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	(868.664.979)	(1.145.180.969)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.321.497.689	13.817.530.124
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	39.161.818	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	723	395

(*) Công ty thực hiện loại trừ số liệu về trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

30. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là thực hiện các hợp đồng xây dựng, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CDC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. GIAO DỊCH VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần CDC Holding	Cổ đông lớn, có chung thành viên HĐQT
Ông Lê Hồng Lĩnh	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần CDC Cơ điện	Ông Trần Văn Trường là CT HĐQT của công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư CDC Nha Trang	Có chung thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CDC	Ông Ngô Tấn Long là chủ tịch HĐQT của công ty
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại HTI	Ông Lê Văn Quang là chủ sở hữu của công ty này
Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Bình Thuận	Ông Lê Văn Quang là Chủ tịch HĐQT của công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng Viethouse Hà Nội	Không còn là bên liên quan kể từ ngày 06/05/2024
Công ty cổ phần Đầu tư CDC Leasing	CDC góp 25% vốn cổ phần
Ông Nguyễn Văn Tiến	Chồng bà Đặng Thanh Trang

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và sổ dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Nhận tiền vay	-	30.000.000.000
Ông Mai Đình Chất	-	13.000.000.000
Bà Đặng Thanh Trang	-	11.000.000.000
Ông Nguyễn Khắc Thịnh	-	6.000.000.000
Trả tiền vay	-	32.000.000.000
Ông Mai Đình Chất		12.000.000.000
Bà Đặng Thanh Trang		9.000.000.000
Ông Nguyễn Khắc Thịnh		11.000.000.000
Tạm ứng	-	289.485.119
Ông Ngô Tấn Long	-	15.970.061
Ông Trần Văn Trường	-	19.315.068
Ông Nguyễn Khắc Thịnh	-	254.199.990
Thanh toán tạm ứng	-	319.489.413
Ông Ngô Tấn Long	-	14.000.000
Ông Trần Văn Trường		19.989.423
Ông Nguyễn Khắc Thịnh	-	285.499.990

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CDC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/10/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.389.480.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Viethouse Hà Nội (*)	-	1.389.480.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	16.604.071.475	69.794.726.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Viethouse Hà Nội (*)	-	53.132.443.428
Công ty Cổ phần CDC Cơ điện	16.604.071.475	16.662.283.072
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	66.500.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư CDCLeasing	66.500.000.000	-

(*) Giao dịch với Công ty Cổ phần Xây dựng Viethouse Hà Nội được tính từ ngày 06/05/2024 đến thời điểm không còn là bên liên quan.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
		VND	VND
Ông Ngô Tấn Long	Chủ tịch HĐQT	184.500.000	186.690.000
Ông Trần Văn Trường	Phó Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 03/06/2024) Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03/06/2024)	184.500.000	186.690.000
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT		-
Bà Đặng Thanh Trang	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/06/2024); Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03/06/2024)	195.000.000	183.690.000
Ông Mai Đình Chất	Phó Tổng Giám đốc	151.500.000	153.690.000
Ông Nguyễn Khắc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	151.500.000	153.690.000
Ông Nguyễn Văn Linh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11/07/2024)	151.500.000	
Ông Nguyễn Hữu Bằng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/09/2024)	181.500.000	
Cộng		1.200.000.000	864.450.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CDC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
MẪU SỐ B09a - DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo
Sổ dự với bên liên quan

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/04/2024</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	7.098.723.200
Công ty Cổ phần Xây dựng Viethouse Hà Nội	-	7.098.723.200
Phải thu ngắn hạn khác	59.227.769	60.752.650
Công ty Cổ phần CDC Holding	59.227.769	59.227.769
Ông Ngô Tấn Long	-	1.524.881
Tạm ứng ngắn hạn	-	64.207.733
Ông Ngô Tấn Long	-	6.237.800
Ông Trần Văn Trường	-	37.229.830
Ông Nguyễn Khắc Thịnh	-	20.740.103
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	66.500.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư CDCLeasing	66.500.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	3.190.000.000	1.690.000.000
Công ty Cổ phần CDC Holding	3.190.000.000	1.690.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	75.466.664
Công ty Cổ phần Xây dựng Viethouse Hà Nội	-	75.466.664
Vay ngắn hạn	-	54.235.521.962
Ông Mai Đình Chất	-	21.500.000.000
Ông Nguyễn Khắc Thịnh	-	17.235.521.962
Bà Đặng Thanh Trang	-	15.500.000.000
Phải trả người bán	29.090.872.988	56.432.371.185
Phải trả người bán ngắn hạn	29.090.872.988	50.771.767.370
Công ty Cổ phần CDC Cơ điện	29.090.872.988	30.810.848.144
Công ty Cổ phần Xây dựng Viethouse Hà Nội	-	19.960.919.226
Phải trả người bán dài hạn	-	5.660.603.815
Công ty Cổ phần CDC Cơ điện	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Viethouse Hà Nội	-	5.660.603.815
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.187.633.755	4.755.126.691
Công ty Cổ phần CDC Cơ điện	4.187.633.755	4.755.126.691

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập
Kế toán trưởng
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Hồng Nhung
Nguyễn Thị Thủy
Ngô Tấn Long